

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HN-ST
Ngày: 16/11/2018
Về việc: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Phạm Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải, kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2018/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2018/QĐXX-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Trần Anh Thúy N, sinh năm: 1996 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Thạnh Tiên, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Anh Trần TA, sinh năm: 1986 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp Thuồng Luồng, xã Đông Hưng A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thúy N trình bày như sau:* Chị và anh Trần TA chung sống với nhau từ năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Hưng A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang vào ngày 19/02/2016. Vợ chồng chị đến với nhau là do mai mối chứ không quen biết trước, sau đó cả hai tìm hiểu và đi đến hôn nhân, không bị ai cưỡng ép. Sau khi cưới, chị về làm dâu và sống cùng gia đình A TA tại ấp Thuồng Luồng.

Trong quá trình vợ chồng chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai luôn bất đồng quan điểm sống với nhau, anh TA thường xuyên đi nhậu với bạn bè, bỏ mặc và không quan tâm đến vợ con, chị có khuyên nhiều lần nhưng anh TA vẫn không sửa đổi. Do đó, mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng. Sau khi sinh con được khoảng hơn 01 tháng, chị bị bệnh nên mẹ ruột chị có qua hỏi cha chồng chị để rước chị và con về nhà mẹ ruột để dưỡng bệnh. Nhưng từ khi chị về nhà mẹ ruột ở thì anh TA không hề quan tâm đến mẹ con chị, chỉ qua thăm con được vài lần. Từ khi cháu Thế Uy được 11 tháng thì anh TA không qua thăm con thêm lần nào nữa. Chị và anh TA thật sự ly thân từ khoảng tháng 11/2017 đến nay.

* Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thế U (sinh ngày 01/12/2016, giới tính nam) và hiện nay đang chung sống cùng chị.

* Về tài sản chung: Vợ chồng có được 10 chỉ vàng 24kr (9999), 01 đôi bông tai vàng 18kr và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr. Khi chị về nhà mẹ ruột ở thì chị có mang theo tất cả số vàng trên nhưng trong thời gian vợ chồng ly thân vì chị nuôi con tốn nhiều chi phí như sữa, tã, quần áo và chi phí thuốc khi cháu Uy bị bệnh.... nên chị đã bán dần dần hết 10 chỉ vàng 24kr (bán khoảng 05, 06 lần). Khi bán vàng, có khi bán được với giá 3.200.000 đồng/chỉ, có khi được 3.400.000 đồng/chỉ. Tổng số vàng chị bán được là khoảng 33.000.000 đồng. Hiện nay, chị còn giữ 01 đôi bông tai và 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr.

* Về nợ chung của vợ chồng: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị không có phát sinh nợ chung.

Nay, chị xét thấy tình cảm giữa vợ chồng chị không còn nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị được ly hôn với anh Trần TA.
 - Về quan hệ con chung: Chị yêu cầu được nuôi cháu Trần Thế Uy (sinh ngày 01/12/2016, giới tính nam) và không yêu cầu anh TA cấp dưỡng nuôi con.
 - Về tài sản chung: Giữa chị và anh TA đã thỏa thuận được số vàng còn lại là 01 đôi bông tai và cặp nhẫn cưới vàng 18kr nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.
- Đối với yêu cầu của anh TA yêu cầu chị giao lại 10 chỉ vàng 24kr (9999) cho TA quản lý thì trong thời gian vợ chồng ly thân chị đã bán và sử dụng hết vào chi phí nuôi con nên tài sản chung không còn nhưng chị tự nguyện giao lại cho anh TA 02 chỉ vàng 24kr (9999).
- Về nợ chung: Không có, chị không yêu cầu giải quyết.

** Tại bản ghi ý kiến ngày 28/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án anh TA trình bày và yêu cầu như sau:* Qua nội dung trình bày của chị N về ngày vợ chồng chung sống, có đăng ký kết hôn, có 01 con chung, có tài sản chung, không có nợ chung và thời gian ly thân giữa A và chị N là đúng.

Chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do A không quan tâm đến vợ con là hoàn toàn không có. Khi còn chung sống, anh đều làm xong việc nhà rồi anh mới đi làm, anh có nhậu với bạn bè nhưng về nhà anh không cự cãi và cũng không đánh chị N.

Ngoài ra, trong thời gian vợ chồng ly thân, A có qua thăm con và có đóng góp với chị N mỗi tháng được 500.000 đồng đến 800.000 đồng. Từ đầu năm 2018 đến nay, do chị N làm đơn xin ly hôn và không liên lạc qua điện thoại với chị N được nên A không đến thăm con và cũng không đưa tiền để đóng góp nuôi con nữa.

Nay, chị N xin ly hôn là A không đồng ý bởi vì A không có lỗi gì với chị N và A cũng còn thương vợ con. Nếu chị N cương quyết ly hôn thì A yêu cầu như sau:

- *Về quan hệ con chung:* Yêu cầu được nuôi cháu Trần Thế U (sinh Ny: 01/12/2016, giới tính nam) không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Đối với 01 đôi bông tai, 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr giữa anh và chị Ngã đã thỏa thuận nên anh không yêu cầu giải quyết. anh yêu cầu chị N giao lại cho anh được quyền quản lý và sử dụng số vàng là 10 chỉ vàng 24kr (9999).

Đối với việc chị N giao lại cho 02 chỉ vàng 24kr (9999) là anh không đồng ý. Bảng kê chi phí dùng vào việc nuôi con của chị N cung cấp A cũng không thống nhất.

- *Về nợ chung:* Không có nên không yêu cầu giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn chị Thúy N yêu cầu:

- + Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với A Trần TA.

- + Về con chung: Yêu cầu được nuôi cháu Thế U, không yêu cầu anh TA cấp dưỡng. Hiện nay, chị đang làm thuê (may quần áo) mỗi tháng thu nhập ổn định khoảng 04 đến 05 triệu đồng và chi phí nuôi con cháu Thế U mỗi tháng khoảng 04 triệu đồng.

- + Về tài sản chung: Đối với 01 đôi bông tai, 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr giữa chị và anh TA đã thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết. Đối với 10 chỉ 24kr (9999) hiện nay không còn nhưng chị tự nguyện dùng tài sản riêng của chị giao lại anh TA 03 chỉ vàng 24kr (9999) sau khi án có hiệu lực.

- + Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn A TA yêu cầu:

- + Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị N. Nếu chị N cương

quyết ly hôn, thì:

+ Về con chung: A đồng ý giao cháu Thế U cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và anh sẽ cấp dưỡng nuôi theo điều kiện, khả năng của anh.

+ Về tài sản chung: Đối với 01 đôi bông tai, 01 cặp nhẫn cưới vàng 18kr giữa anh và chị N đã thỏa thuận nên anh không yêu cầu giải quyết. Đối với 10 chỉ 24kr (9999) A xác định hiện nay vẫn còn nên yêu cầu chị N giao lại cho anh được quyền quản lý và sử dụng vì chi phí chị N nuôi con đều do cha mẹ ruột chị N lo, chị N ở chung trong nhà hoàn toàn không có tốn chi phí.

+ Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Đối với Tòa án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã để quá thời hạn hơn 04 tháng là thực hiện chưa đúng quy định về thời hạn xét xử theo Điều 203 BLTTDS nên cần rút kinh nghiệm.

- Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định;

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị N ly hôn với anh TA;

+ Về con: Giao cháu Thế Uy cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh TA không phải cấp dưỡng nuôi con;

+ Về tài sản chung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh TA về việc yêu cầu chị N giao lại 10 chỉ vàng 24kr (9999) và ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc tự nguyện giao lại anh TA 03 chỉ vàng 24kr (9999).

Đối với đôi bông tai và cặp nhẫn cưới vàng 18kr, tại phiên tòa các đương sự xác định không tra chấp nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Chị N và anh TA xác định không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trần anh Thúy N yêu cầu xin được ly hôn với anh Trần TA và yêu cầu nuôi con là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình và khi chị N khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn anh TA, đang cư trú và làm ăn sinh sống tại ấp Thuồng Luồng, xã Đông Hưng A,

huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về mối quan hệ pháp luật, sau khi Tòa án thụ lý và tổng đạt các văn bản tố tụng đến các đương sự thì Ny 27/02/2018 A TA có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và được Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố vào ngày 28/02/2018. Do đó, qua các yêu cầu của đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh TA chung sống với nhau từ năm 2016 và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được Ủy ban nhân dân xã Đông Hưng A, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/02/2016 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của A chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Thúy N thấy rằng, trong quá trình chung sống giữa A chị có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh TA thường xuyên đi nhậu với bạn bè, bỏ mặc và không quan tâm chăm sóc vợ con. Qua xác minh tại nơi cư trú (tại ấp Thuồng Luồng) cho thấy mâu thuẫn giữa A chị không lớn, không có hành vi bạo lực, nhưng mâu thuẫn giữa A chị đã xảy ra một thời gian dài từ tháng 11/2017 đến nay mà A chị vẫn không khắc phục được và cũng không có biện pháp để hàn gắn. Mặc khác, thời gian ly thân đã hơn 01 năm nhưng A chị vẫn không hàn gắn lại được tình cảm, không tới lui để quan tâm, chăm sóc nhau là A chị đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Thúy N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho chị Thúy N được ly hôn với anh TA.

[3] *Về quan hệ con chung*: Tại phiên tòa, chị N và anh TA đã thỏa thuận được với nhau về việc tiếp tục giao cháu Trần Thế U (sinh Ny: 01/12/2016, giới tính nam) cho chị Thúy N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị N không yêu cầu anh TA cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự và việc thỏa thuận này là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung*: Đối với 01 đôi bông tai vàng 18kr và cặp nhẫn cưới vàng 18kr, chị N và anh TA xác nhận đã tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên HĐXX không xem xét.

Đối với yêu cầu phản tố của anh TA về việc yêu cầu chị N giao lại 10 chỉ vàng 24kr (9999) cho anh quản lý và sử dụng. HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết

giải vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự xác định, từ khi chị N sinh cháu Thế U cho đến tháng 10/2017 thì mỗi tháng anh TA đều hỗ trợ chi phí nuôi con cùng chị N mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 800.000 đồng nhưng từ tháng 11/2017 đến nay anh TA không hỗ trợ chi phí cùng chị N nuôi con vì anh TA cho rằng chi phí nuôi con hàng tháng của chị N đều do cha mẹ ruột chị N chu cấp nên chị N không phải tốn chi phí nuôi con và anh không thống nhất với bảng kê bán vàng mà chị N cung cấp để chứng minh vào việc nuôi con của chị N. Qua xem xét các chứng cứ do chị N cung cấp như bảng kê bán vàng để dùng vào chi phí nuôi con, mặc dù anh TA không thống nhất với bảng kê chị N cung cấp nhưng thực tế cho thấy, từ tháng 11/2017 cho đến nay anh TA không hỗ trợ chi phí nuôi con chị N và qua kiểm tra bảng kê chị N cung cấp, mặc dù chị N không cung cấp được chứng từ, hóa đơn hợp lý nhưng thể hiện rõ những khoản chi cho cháu Thế Uy như sữa, thuốc khi cháu bệnh, quần áo... Những khoản chi phí này cần được xem là chi phí hợp lý để nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho cháu Thế Uy. Do đó, HĐXX thống nhất với lời trình bày của chị N và xác định tài sản chung giữa A chị hiện nay không còn nên yêu cầu của A TA không có cơ sở để chấp nhận.

Xét lời khai nại của chị N tại phiên tòa về việc tự nguyện giao lại cho anh TA 03 chỉ vàng 24kr (9999) sau khi vợ chồng ly hôn, HĐXX xét thấy, mặc dù tài sản chung đã hết nhưng chị N tự nguyện giao lại cho anh TA và đây là sự tự nguyện của chị N không trái quy định pháp và đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận.

[5] *Về nợ chung*: Chị N và A TA xác nhận không có nên HĐXX không xem xét. Nhưng sau khi ly hôn, có phát sinh nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì A chị vẫn có nghĩa vụ liên đới.

[6] *Về án phí*:

- Nguyên đơn chị Trần anh Thúy N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008559 Ny 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Chị Thúy N không phải nộp thêm.

- Bị đơn anh TA phải chịu tiền án phí có giá ngạch trên số tài sản mà anh yêu cầu được hưởng: $[(03 \text{ chỉ vàng } 24\text{kr (9999)} \times 3.300.000 \text{ đồng}) \times 5\%] = 495.000 \text{ đồng}$ (*Bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

[7] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 Ny kể từ Ny tuyên án (16/11/2018).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ny 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Anh Thúy N được ly hôn với anh Trần TA.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Thế U (sinh Ny: 01/12/2016, giới tính nam) cho chị Thúy N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. A TA không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Trần TA đối với chị Trần Anh Thúy N về việc giao trả 10 chỉ vàng 24kr (9999).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thúy N về việc đồng ý giao lại anh TA 03 chỉ vàng 24kr (9999). Chị N có trách nhiệm giao 03 chỉ vàng 24kr (9999) cho anh TA sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí:

- Buộc nguyên đơn chị Trần Anh Thúy N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008559 Ny 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Chị Thúy N không phải nộp thêm.

- Buộc A Trần TA phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 495.000 đồng (*Bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp số tiền là 875.000 đồng theo biên lai thu số 0008644 Ny 28/02/2018 của Chi cục Thi hành án huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. A TA còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 380.000 đồng (*Ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ Ny tuyên án (16/11/2018).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã thực hiện việc Kết hôn.
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Cẩm Linh